CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)

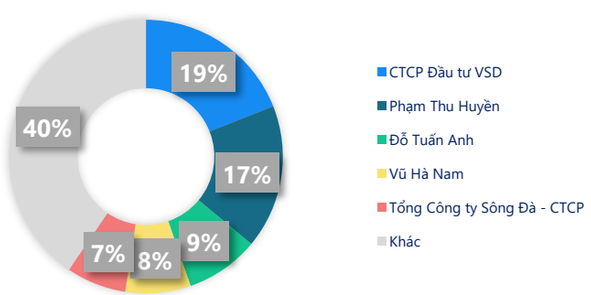
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

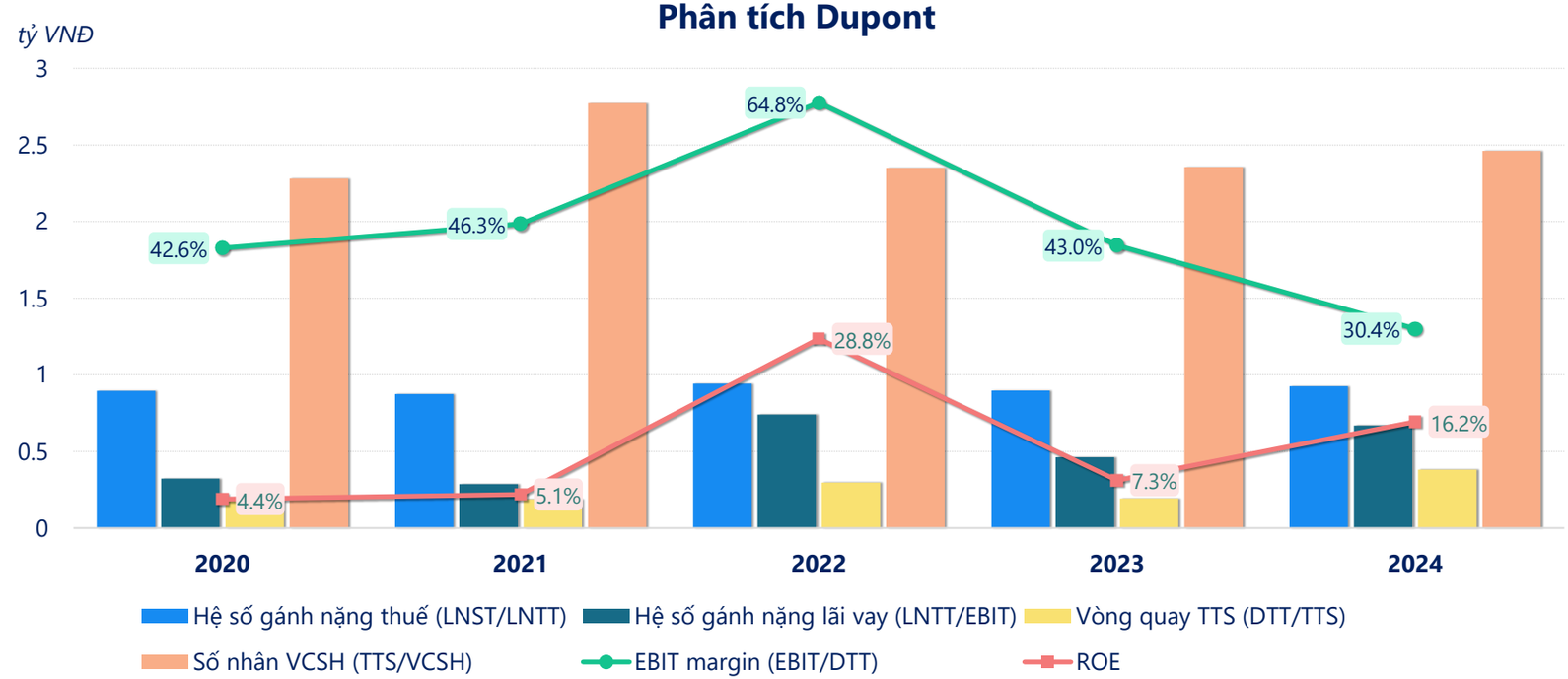
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	26,800
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	19,000 - 28,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,246
Số lượng CPLH (CP)	83,789,658
KLGD BQ 20 phiên (CP)	58,565
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.43
EPS	3,748
P/E	7.2

	YTD	1T	3T	6T
VCP		5.5%	20.7%	6.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,772

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,006| 131%

LN sau thuế

2024

334

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 197| 144%

ROE

2024

16.2%

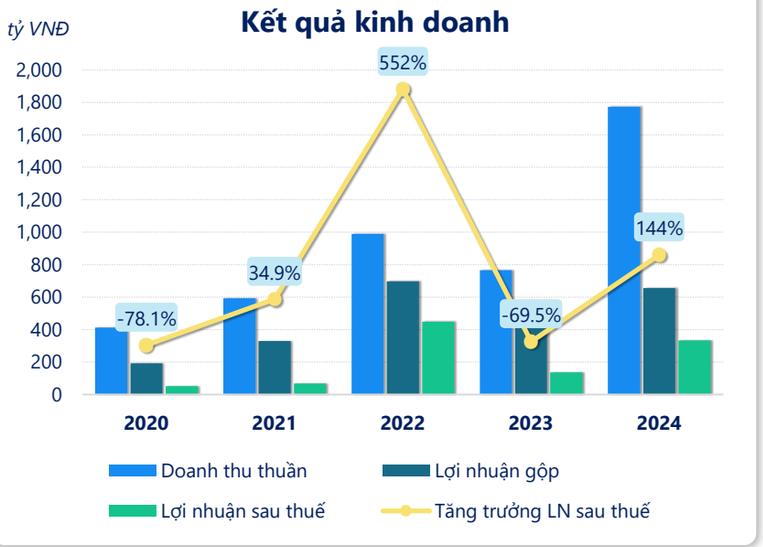
+/- YoY: ▲ 8.9%

ROA

2024

6.6%

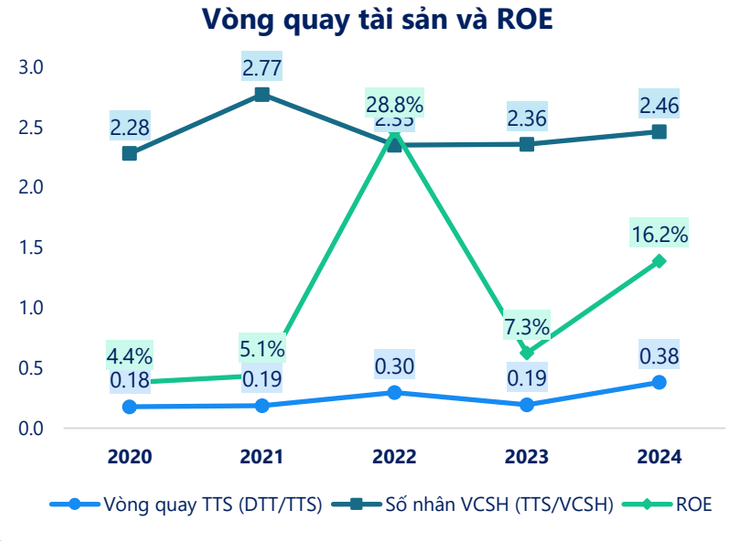
+/- YoY: ▲ 3.5%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **30.4%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

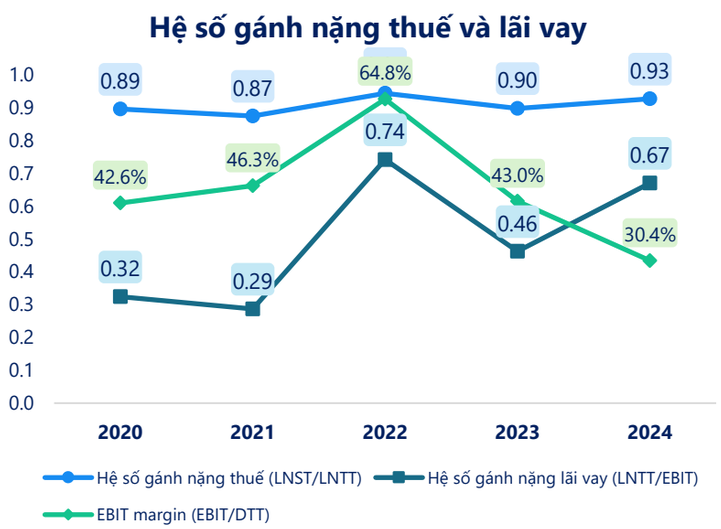
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.93**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.67**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **VCP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 131%** đạt **1,772** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 144%** đạt **333.6** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

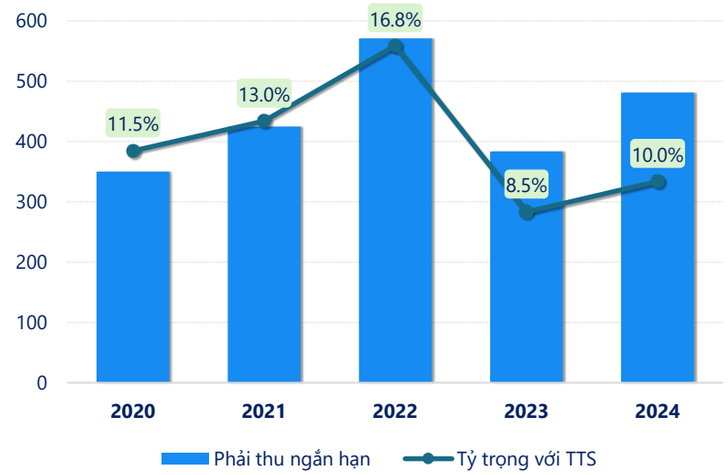


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.38**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

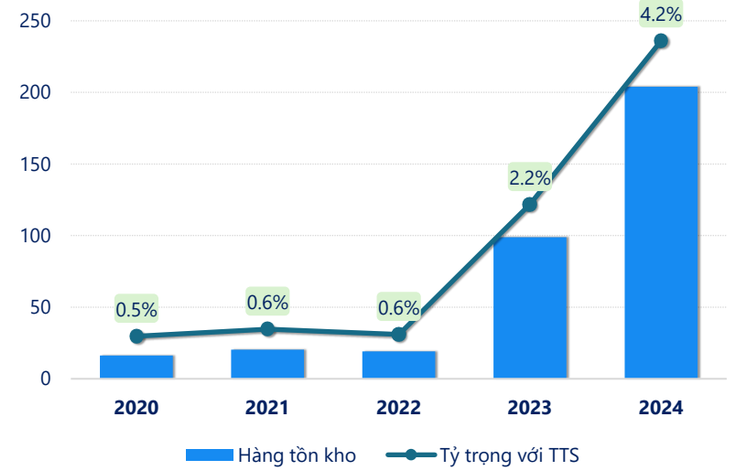
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.46** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

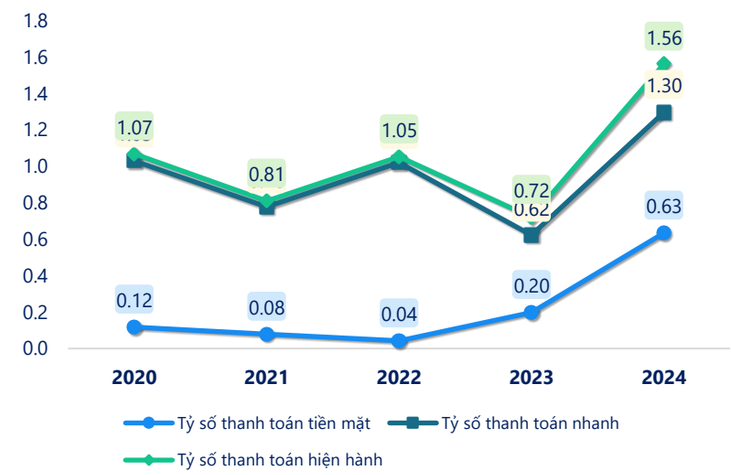
Phải thu ngắn hạn



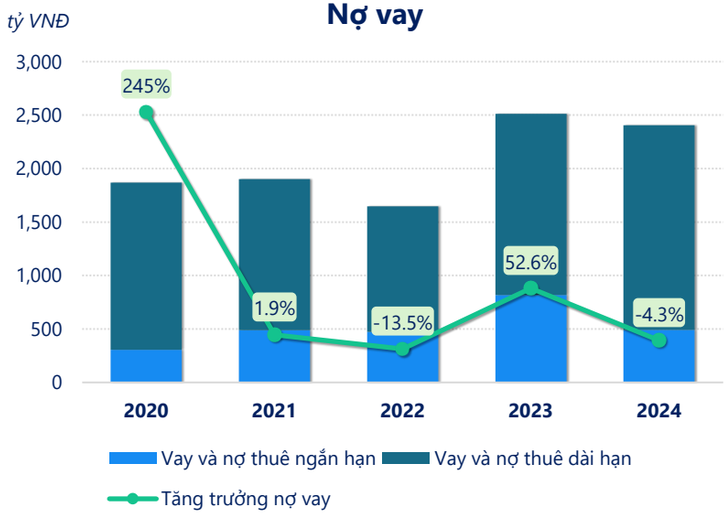
Hàng tồn kho



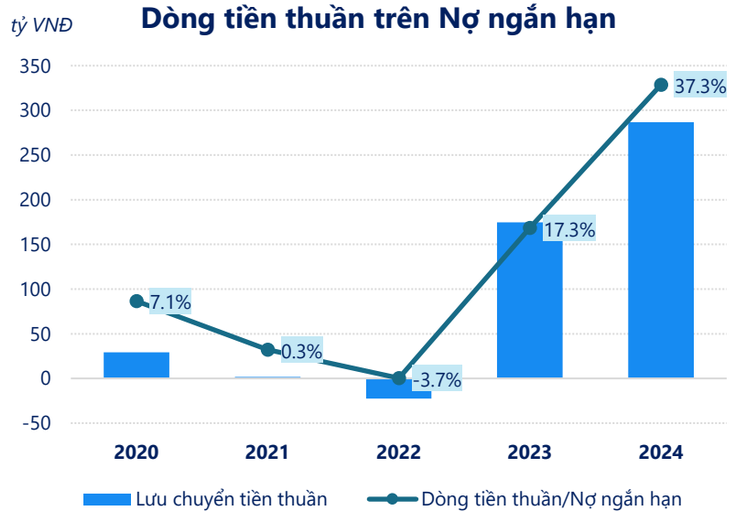
Chỉ số thanh khoản



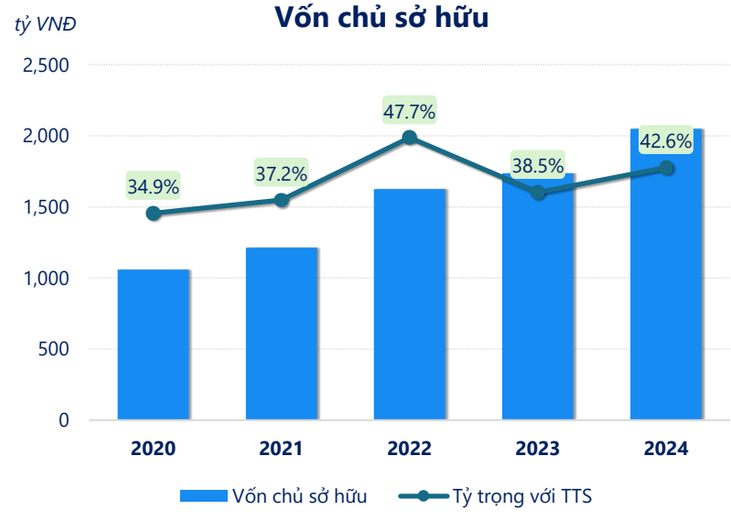
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,808**	**4,514**	**6.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,205	728	65.7%
Tiền và tương đương tiền	487	201	143%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.7	16.0	-33.3%
Phải thu ngắn hạn	486	383	26.8%
Hàng tồn kho	204	98.9	106%
Tài sản ngắn hạn khác	17.0	28.8	-40.8%
Tài sản dài hạn	**3,603**	**3,786**	**-4.8%**
Phải thu dài hạn	545	501	8.8%
Tài sản cố định	2,790	2,665	4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	52.1	376	-86.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.57	2.25	-30.3%
Tài sản dài hạn khác	**27.6**	**25.2**	**9.8%**
Lợi thế thương mại	187	217	-13.9%
Nợ phải trả	2,752	2,778	-0.9%
Nợ ngắn hạn	**763**	**1,009**	**-24.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	490	818	-40.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	108	85.8	26.2%
Nợ dài hạn	1,989	1,769	12.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,915	1,694	13.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,056**	**1,736**	**18.4%**
Vốn chủ sở hữu	**2,056**	**1,736**	**18.4%**
Vốn điều lệ	838	838	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**412**	**592**	**990**	**766**	**1,772**
Giá vốn hàng bán	220	263	293	354	1,117
Lợi nhuận gộp	**192**	**329**	**697**	**412**	**656**
Doanh thu HĐTC	0.94	3.76	3.53	7.41	7.32
Chi phí TC	121	199	169	183	179
Chi phí lãi vay	**119**	**196**	**166**	**177**	**178**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-0.79	-0.68
Chi phí bán hàng	0	0	0.10	0.58	9.36
Chi phí QLDN	51.6	56.6	58.6	81.9	115
LN thuần từ HĐKD	**20.3**	**76.5**	**473**	**153**	**359**
Lợi nhuận khác	36.5	2.11	2.30	-0.80	1.27
LN trước thuế	**56.9**	**78.6**	**475**	**152**	**360**
Lợi nhuận sau thuế	**50.9**	**68.7**	**448**	**137**	**334**
LNST của CĐ cty mẹ	**44.7**	**58.1**	**409**	**122**	**307**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-145	541	434	880	462
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-892	-416	-188	-1,184	-54.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,066	-124	-269	479	-121
Tiền đầu kỳ	19.5	48.6	50.5	25.9	201
Lưu chuyển tiền thuần	**29.1**	**1.86**	**-22.6**	**175**	**287**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	48.6	50.5	27.9	201	487